

Báo cáo Tài chính tóm tắt năm 2008

II BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	672.776.331.517	954.389.667.944
	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.832.836.185	44.065.552.321
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.318.844.500	8.356.013.953
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	378.659.347.157	629.602.762.180
3	Hàng tồn kho	214.826.672.269	201.890.244.589
4	Tài sản ngắn hạn khác	55.138.631.406	70.475.094.901
5	Tài sản dài hạn	22.004.684.253	82.252.981.259
	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
1	Tài sản cố định - Tài sản cố định hữu hình	12.421.858.531	13.826.536.969
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	249.726.624	0
	- Tài sản cố định vô hình	6.610.958.058	6.518.050.590
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	191.400.572	43.664.541.996
3	Bất động sản đầu tư	0	0
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.820.000.000	17.232.520.000
4	Tài sản dài hạn	710.740.468	1.011.331.704
5			

	khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	694.781.015.770	1.036.642.649.203
IV	Nợ phải trả	636.095.765.845	968.138.185.505
1	Nợ ngắn hạn	631.148.847.224	949.591.405.495
2	Nợ dài hạn	4.946.918.621	18.546.780.010
V	Vốn chủ sở hữu	58.685.249.925	68.504.463.698
1	Vốn chủ sở hữu - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.616.064.437	67.847.769.806
	- Thặng dư vốn cổ phần	28.800.000.000	28.800.000.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	6.903.360.000	6.903.360.000
	- Quỹ dự phòng tài chính	984.483.854	14.873.756.169
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105.027.492	2.461.932.346
	Nguồn kinh phí và quỹ khác	21.823.193.091	14.808.721.291
2	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	69.185.488	656.693.892
		69.185.488	656.693.892
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	694.781.015.770	1.036.642.649.203

III/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Năm 2008)

STT	Chi tiêu	Năm trước	Năm nay
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.202.517.735.571	7.025.030.637.679
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.377.494.852
3	Doanh thu thuần về bán	5.202.517.735.571	7.022.653.142.827

	hàng và cung cấp DV		
4	Giá vốn hàng bán	5.097.658.473.193	6.863.837.398.518
	LN góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.859.262.378	158.815.744.309
5	Doanh thu hoạt động tài chính	7.675.662.198	86.144.919.825
6	Chi phí tài chính	32.002.276.934	122.584.740.247
7	Chi phí bán hàng	39.449.664.927	78.180.736.611
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.194.512.748	24.377.331.433
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.888.469.967	19.817.855.843
10	Thu nhập khác	2.081.292.657	3.979.935.976
11	Chi phí khác	146.569.533	4.669.597.028
12	Lợi nhuận khác	1.934.723.124	-689.661.052
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.823.193.091	19.128.194.791
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.823.193.091	19.128.194.791
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.155	6.642
17			

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Năm 2008)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	Năm nay
1	2	4	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.507.792.980.532	7.159.805.965.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.699.184.682.285)	(7.414.406.499.591)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.060.809.658)	(15.237.489.550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.403.144.734)	(69.220.766.480)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(890.351.385)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	580.235.583.306	1.153.059.848.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07	(587.459.294.458)	(1.049.902.437.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(226.969.718.682)	(235.901.379.514)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.227.112.339)	(2.266.842.565)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	54.857.380
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.699.031.000)	(15.412.520.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	34.596.571.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.944.816.054	698.873.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.384.756.285)	(16.925.631.472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	20.439.360.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	Năm nay
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.682.926.682.786	4.340.879.698.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.468.013.953.632)	(4.048.886.949.456)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(206.484.035)	(204.068.510)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.597.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	235.145.605.119	283.191.061.295
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	50	(3.208.869.848)	30.364.050.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.441.322.273	14.832.836.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(399.616.240)	(1.131.334.173)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	14.832.836.185	44.065.552.321

IV/ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	3,167%	7,935%
			96,833%	92,065%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	91,553%	93,392%
			8,447%	6,608%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,066	1,005
			0,726	0,792
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,141%	1,845%
			0,419%	0,272%
			37,187%	27,923%

Ngày 01 tháng 02 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký và đóng dấu)

Đỗ Hà Nam